

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 403 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 01 năm 2026

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “*Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*”, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

- Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

- Khoản 1, điểm e, g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:

“Điều 7. Chi phí quản lý

1. Chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả.

Mức chi phí quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Bộ trưởng Bộ Nội vụ đề xuất phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý cùng với phương án đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng gửi Bộ Tài chính, bảo đảm chi phí quản lý phù hợp với đặc thù của từng địa phương và trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của toàn ngành. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương.

2. Nội dung và mức chi phí quản lý:

...e) Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương.

g) Chi thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người thụ hưởng:

- Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương.”.

Từ những vấn đề nêu trên, việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC là có căn cứ pháp lý.

2. Sự cần thiết ban hành

Để kịp thời triển khai thi hành Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC thì việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết Thông tư này làm cơ sở thực hiện là cần thiết.

- Trước khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, các tỉnh Quảng Trị (cũ), Quảng Bình đã ban hành quy định riêng¹ về tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng theo Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Như vậy việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cần thiết, phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế của địa phương để thống nhất triển khai thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Thống nhất quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tính trên tổng số kinh phí chi trả các khoản trợ cấp cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ).

- Thay thế các quy định về mức chi phí chi trả kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng trước đó. Đảm bảo được sự thống nhất, công bằng, liên tục của chính sách, đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh (sau sắp xếp đơn vị hành chính), thực hiện có hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, nâng cao tính chủ động của các đơn vị khi triển khai thực hiện, trên cơ sở kế thừa các chính sách đã thực hiện; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách;

- Tạo cơ sở pháp lý để kịp thời thực hiện việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước. Đảm bảo công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

- Việc xây dựng Nghị quyết nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ, thống nhất, phù hợp với thực tiễn tại địa phương hiện nay và các năm tiếp theo; quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của tỉnh, không quy định lại các nội dung đã được quy định tại văn bản Luật, Nghị định.

¹ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh: Quảng Bình ban hành Quyết định số 9149/QĐ-LĐTBXH ngày 29/12/2022; Quảng Trị cũ ban hành Công văn số 230/SLĐTBXH-KHTC ngày 16/03/2010

- Phù hợp với yêu cầu thực tiễn trên cơ sở được sự đồng thuận, nhất trí của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

- Đảm bảo việc chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công theo Pháp lệnh ưu đãi kịp thời, đúng, đủ theo quy định.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ), căn cứ tình hình thực tiễn và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 159/UBND-TH ngày 16/01/2026 về việc xây dựng Nghị quyết tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Sở Nội vụ chủ trì soạn thảo Hồ sơ xây dựng Nghị quyết, gửi Công văn số 216/SNV-VP ngày 19/01/2026 xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị theo đúng quy định.

Ngày 27/01/2026, Sở Nội vụ đã có Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý vào Dự thảo Nghị quyết. Sở Nội vụ đã hoàn thiện Hồ sơ xây dựng Dự thảo Nghị quyết báo cáo Sở Tư pháp tại Công văn số 383/SNV-VP ngày 27/01/2026 về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết của UBND tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định theo đúng quy định.

UBND tỉnh đã báo cáo đề xuất² và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã đưa vào danh mục ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Quyết định số 21/QĐ-TTHĐND ngày 26/01/2026.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Tên gọi dự thảo Nghị quyết

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh về việc Ban hành danh mục Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

² Tại Công văn số 206/UBND-NC ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, qua quá trình hoàn thiện dự thảo, để phù hợp với nội dung, đối tượng áp dụng của Nghị quyết, Sở Nội vụ đã điều chỉnh tên gọi của dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

Tên Nghị quyết đã được ban hành danh mục: *Nghị quyết quy định chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngành nội vụ quản lý.*

Nay điều chỉnh lại tên Nghị quyết: *Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.*

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a, Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả từ nguồn chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 1, điểm e, g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b, Đối tượng áp dụng

- Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao quản lý kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;
- Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Nội dung và kinh phí thực hiện

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Điều 4. Hiệu lực thi hành

4. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

a) Quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý cho các cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả.

Công thức xác định mức chi phí quản lý (tỷ lệ%)³:

$$B = \frac{C}{D} * 100$$

- B là mức chi phí quản lý của 1 địa phương mới được hình thành sau sắp xếp.

- C là tổng kinh phí chi công tác quản lý theo tỷ lệ % của các địa phương được sắp xếp để hình thành một địa phương mới sau sắp xếp.

- D là tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được tính tỷ lệ phí của các địa phương phương được sắp xếp để hình thành một địa phương mới sau sắp xếp (*gồm: các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên; chi hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng; chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe; hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết; chi mua bảo hiểm y tế cho người có công*).

Ví dụ tỉnh Quảng Trị:

- Chi quản lý năm 2025 của Quảng trị (cũ): 9.430,901 triệu đồng và Quảng Bình (cũ): 10.723,805 triệu đồng. Tổng kinh phí chi quản lý năm 2025 của Quảng Trị sau sắp xếp là: 20.154,706 triệu đồng.

- Kinh phí chi các loại trợ cấp ưu đãi năm 2025 được tính tỷ lệ phí của Quảng Trị (cũ): 608.445,229 triệu đồng và Quảng Bình: 812.409,461 triệu đồng. Tổng kinh phí chi các loại trợ cấp ưu đãi năm 2025 của Quảng Trị sau sắp xếp: 1.420.854,690 triệu đồng.

Tỷ lệ (%) chi phí quản lý sau sắp xếp (B) = $\frac{20.154.706}{1.420.854.690} * 100 = 1,42$

*** Cơ cấu phân bổ chi phí quản lý như sau:**

+ Cấp tỉnh: Tối đa chiếm 20% tổng tỷ lệ (%) chi phí quản lý toàn tỉnh, tương ứng tỷ lệ 0,28 (%), trong đó: Sở Tài chính chiếm 5% tương ứng tỷ lệ 0,07%; Sở Nội vụ chiếm 15%, tương ứng tỷ lệ 0,021 % (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn tỉnh)

+ Cấp xã: Mức tỷ lệ cho các xã, phường không thấp hơn 80% tổng tỷ lệ (%) chi phí quản lý toàn tỉnh tương ứng tỷ lệ 1,14 %, trong đó bao gồm 2 phần:

³ Mức chi phí quản lý (tỷ lệ %) được xác định theo công thức quy định tại Công văn số 9335/BNV-KHTC ngày 14/10/2025 của Bộ Nội vụ

- 10% được phân bổ đều cho các xã theo tỷ lệ (%) cố định tương ứng 0,0015 % (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn tỉnh): đây là khoản phí quản lý nhằm đảm bảo các hoạt động cho các địa phương trong công tác quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách người có công (đảm bảo cho các địa phương đối tượng ít, địa bàn xa)

- 90% được phân bổ cho các xã, phường theo tỷ lệ (%) (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã).

- Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp người có công với cách mạng: chiếm không quá 60% tỷ lệ (%) chi phí quản lý quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã.)

(Chi tiết Phụ lục kèm theo)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

2. Dự kiến thời gian trình ban hành Nghị quyết

Tại kỳ họp chuyên đề tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam



Phụ lục

TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI TRẢ THÙ LAO CHO NGƯỜI TRỰC TIẾP CHI TRẢ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHO TỔ CHỨC DỊCH VỤ CHI TRẢ

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng toàn tỉnh)	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã)	Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã)
A	B	C	D	E=60%*D
	Tổng		1,42	
II	Cơ quan cấp tỉnh	0,28		
1	Sở Tài chính	0,07		
2	Sở Nội vụ	0,21		
II	Xã, Phường		1,14	
1	Xã Minh Hóa	0,0015	1,36	0,81
2	Xã Dân Hóa	0,0015	1,54	0,92
3	Xã Tân Thành	0,0015	1,54	0,92
4	Xã Kim Điền	0,0015	1,54	0,92
5	Xã Kim Phú	0,0015	1,54	0,92
6	Xã Đồng Lê	0,0015	1,27	0,76
7	Xã Tuyên Phú	0,0015	1,18	0,71
8	Xã Tuyên Lâm	0,0015	1,54	0,92
9	Xã Tuyên Bình	0,0015	1,27	0,76
10	Xã Tuyên Hóa	0,0015	1,27	0,76
11	Xã Tuyên Sơn	0,0015	1,36	0,81
12	Xã Phú Trách	0,0015	1,27	0,76
13	Xã Trung Thuận	0,0015	1,09	0,65

14	Xã Hòa Trạch	0,0015	1,09	0,65
15	Xã Quảng Trạch	0,0015	0,91	0,55
16	Xã Tân Gianh	0,0015	1,09	0,65
17	Phường Bắc Gianh	0,0015	0,91	0,55
18	Phường Ba Đồn	0,0015	0,91	0,55
19	Xã Nam Gianh	0,0015	0,91	0,55
20	Xã Nam Ba Đồn	0,0015	0,91	0,55
21	Xã Thượng Trạch	0,0015	1,54	0,92
22	Xã Phong Nha	0,0015	1,27	0,76
23	Xã Bố Trạch	0,0015	1,18	0,71
24	Xã Bắc Trạch	0,0015	1,09	0,65
25	Xã Hoàn Lão	0,0015	0,91	0,55
26	Xã Đông Trạch	0,0015	1,00	0,60
27	Xã Nam Trạch	0,0015	1,09	0,65
28	Phường Đồng Hới	0,0015	0,91	0,55
29	Phường Đồng Thuận	0,0015	0,91	0,55
30	Phường Đồng Sơn	0,0015	0,91	0,55
31	Xã Quảng Ninh	0,0015	0,91	0,55
32	Xã Ninh Châu	0,0015	0,91	0,55
33	Xã Trường Ninh	0,0015	0,91	0,55
34	Xã Trường Sơn	0,0015	1,54	0,92
35	Xã Lệ Thủy	0,0015	0,91	0,55
36	Xã Cam Hồng	0,0015	0,91	0,55
37	Xã Sen Ngư	0,0015	0,91	0,55
38	Xã Tân Mỹ	0,0015	0,91	0,55
39	Xã Trường Phú	0,0015	0,91	0,55
40	Xã Kim Ngân	0,0015	1,36	0,81
41	Xã Lệ Ninh	0,0015	0,91	0,55

42	Xã Vĩnh Linh	0,0015	1,00	0,60
43	Xã Cửa Tùng	0,0015	0,91	0,55
44	Xã Vĩnh Hoàng	0,0015	0,91	0,55
45	Xã Vĩnh Thủy	0,0015	1,00	0,60
46	Xã Bến Quan	0,0015	1,36	0,81
47	Xã Cồn Tiên	0,0015	1,18	0,71
48	Xã Cửa Việt	0,0015	0,91	0,55
49	Xã Gio Linh	0,0015	0,91	0,55
50	Xã Bến Hải	0,0015	0,91	0,55
51	Xã Cam Lộ	0,0015	1,09	0,65
52	Xã Hiếu Giang	0,0015	1,09	0,65
53	Xã La Lay	0,0015	1,54	0,92
54	Xã Tà Rụt	0,0015	1,54	0,92
55	Xã Đakrông	0,0015	1,54	0,92
56	Xã Ba Lòng	0,0015	1,27	0,76
57	Xã Hướng Hiệp	0,0015	1,27	0,76
58	Xã Hướng Lập	0,0015	1,54	0,92
59	Xã Hướng Phùng	0,0015	1,54	0,92
60	Xã Khe Sanh	0,0015	1,54	0,92
61	Xã Tân Lập	0,0015	1,54	0,92
62	Xã Lao Bảo	0,0015	1,36	0,81
63	Xã Lìa	0,0015	1,54	0,92
64	Xã A Dơi	0,0015	1,54	0,92
65	Xã Triệu Phong	0,0015	0,91	0,55
66	Xã Ái Tử	0,0015	0,91	0,55
67	Xã Triệu Bình	0,0015	0,91	0,55
68	Xã Triệu Cơ	0,0015	0,91	0,55
69	Xã Nam Cửa Việt	0,0015	0,91	0,55

70	Xã Diên Sanh	0,0015	0,91	0,55
71	Xã Mỹ Thủy	0,0015	0,91	0,55
72	Xã Hải Lăng	0,0015	0,91	0,55
73	Xã Nam Hải Lăng	0,0015	0,91	0,55
74	Xã Vĩnh Định	0,0015	0,91	0,55
75	Phường Đông Hà	0,0015	0,91	0,55
76	Phường Nam Đông Hà	0,0015	0,91	0,55
77	Phường Quảng Trị	0,0015	0,91	0,55

Số: /2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa- Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả từ nguồn chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 1, điểm e, g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với các khoản chi hỗ trợ cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo.

2) Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả chế độ trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chính sách, chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung và kinh phí thực hiện

1. Nội dung: Quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý cho các cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

2. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa..., Kỳ họp thứ... thông qua ngày... tháng... năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PT-TH Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

PHỤ LỤC

TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI TRẢ THÙ LAO CHO NGƯỜI TRỰC TIẾP CHI TRẢ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHO TỔ CHỨC DỊCH VỤ CHI TRẢ

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày / /2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng toàn tỉnh)	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã)	Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã)
A	B	C	D	E=60%*D
	Tổng cộng		1,42	
II	Cơ quan cấp tỉnh	0,28		
1	Sở Tài chính	0,07		
2	Sở Nội vụ	0,21		
II	Xã, Phường		1,14	
1	Xã Minh Hóa	0,0015	1,36	0,81
2	Xã Dân Hóa	0,0015	1,54	0,92
3	Xã Tân Thành	0,0015	1,54	0,92
4	Xã Kim Điền	0,0015	1,54	0,92
5	Xã Kim Phú	0,0015	1,54	0,92
6	Xã Đồng Lê	0,0015	1,27	0,76
7	Xã Tuyên Phú	0,0015	1,18	0,71
8	Xã Tuyên Lâm	0,0015	1,54	0,92
9	Xã Tuyên Bình	0,0015	1,27	0,76
10	Xã Tuyên Hóa	0,0015	1,27	0,76

11	Xã Tuyên Sơn	0,0015	1,36	0,81
12	Xã Phú Trạch	0,0015	1,27	0,76
13	Xã Trung Thuần	0,0015	1,09	0,65
14	Xã Hòa Trạch	0,0015	1,09	0,65
15	Xã Quảng Trạch	0,0015	0,91	0,55
16	Xã Tân Gianh	0,0015	1,09	0,65
17	Phường Bắc Gianh	0,0015	0,91	0,55
18	Phường Ba Đồn	0,0015	0,91	0,55
19	Xã Nam Gianh	0,0015	0,91	0,55
20	Xã Nam Ba Đồn	0,0015	0,91	0,55
21	Xã Thượng Trạch	0,0015	1,54	0,92
22	Xã Phong Nha	0,0015	1,27	0,76
23	Xã Bố Trạch	0,0015	1,18	0,71
24	Xã Bắc Trạch	0,0015	1,09	0,65
25	Xã Hoàn Lão	0,0015	0,91	0,55
26	Xã Đông Trạch	0,0015	1,00	0,60
27	Xã Nam Trạch	0,0015	1,09	0,65
28	Phường Đồng Hới	0,0015	0,91	0,55
29	Phường Đồng Thuần	0,0015	0,91	0,55
30	Phường Đồng Sơn	0,0015	0,91	0,55
31	Xã Quảng Ninh	0,0015	0,91	0,55
32	Xã Ninh Châu	0,0015	0,91	0,55
33	Xã Trường Ninh	0,0015	0,91	0,55
34	Xã Trường Sơn	0,0015	1,54	0,92
35	Xã Lệ Thủy	0,0015	0,91	0,55

36	Xã Cam Hồng	0,0015	0,91	0,55
37	Xã Sen Nư	0,0015	0,91	0,55
38	Xã Tân Mỹ	0,0015	0,91	0,55
39	Xã Trường Phú	0,0015	0,91	0,55
40	Xã Kim Ngân	0,0015	1,36	0,81
41	Xã Lệ Ninh	0,0015	0,91	0,55
42	Xã Vĩnh Linh	0,0015	1,00	0,60
43	Xã Cửa Tùng	0,0015	0,91	0,55
44	Xã Vĩnh Hoàng	0,0015	0,91	0,55
45	Xã Vĩnh Thủy	0,0015	1,00	0,60
46	Xã Bến Quan	0,0015	1,36	0,81
47	Xã Cồn Tiên	0,0015	1,18	0,71
48	Xã Cửa Việt	0,0015	0,91	0,55
49	Xã Gio Linh	0,0015	0,91	0,55
50	Xã Bến Hải	0,0015	0,91	0,55
51	Xã Cam Lộ	0,0015	1,09	0,65
52	Xã Hiếu Giang	0,0015	1,09	0,65
53	Xã La Lay	0,0015	1,54	0,92
54	Xã Tà Rụt	0,0015	1,54	0,92
55	Xã Đakrông	0,0015	1,54	0,92
56	Xã Ba Lòng	0,0015	1,27	0,76
57	Xã Hướng Hiệp	0,0015	1,27	0,76
58	Xã Hướng Lập	0,0015	1,54	0,92
59	Xã Hướng Phùng	0,0015	1,54	0,92
60	Xã Khe Sanh	0,0015	1,54	0,92

61	Xã Tân Lập	0,0015	1,54	0,92
62	Xã Lao Bảo	0,0015	1,36	0,81
63	Xã Lìa	0,0015	1,54	0,92
64	Xã A Dơi	0,0015	1,54	0,92
65	Xã Triệu Phong	0,0015	0,91	0,55
66	Xã Ái Tử	0,0015	0,91	0,55
67	Xã Triệu Bình	0,0015	0,91	0,55
68	Xã Triệu Cơ	0,0015	0,91	0,55
69	Xã Nam Cửa Việt	0,0015	0,91	0,55
70	Xã Diên Sanh	0,0015	0,91	0,55
71	Xã Mỹ Thủy	0,0015	0,91	0,55
72	Xã Hải Lăng	0,0015	0,91	0,55
73	Xã Nam Hải Lăng	0,0015	0,91	0,55
74	Xã Vĩnh Định	0,0015	0,91	0,55
75	Phường Đông Hà	0,0015	0,91	0,55
76	Phường Nam Đông Hà	0,0015	0,91	0,55
77	Phường Quảng Trị	0,0015	0,91	0,55